

# MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC SỐ VÀ HÀNH VI THÔNG TIN CỦA NGƯỜI DÂN HÀ NỘI TRƯỚC TIN GIẢ TRONG BỐI CẢNH CƠN BÃO YAGI<sup>1</sup>

TS Nguyễn Thị Kim Dung, Hà Phương Linh, Nguyễn Thị Mai Trang  
Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội

**Tóm tắt:** Ngày 07 tháng 9 năm 2024, siêu bão Yagi đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, cơ sở hạ tầng, và đời sống xã hội tại các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Trong bối cảnh đó, tình trạng tin giả tràn lan trên mạng xã hội đã gây hoang mang, cản trở nỗ lực cứu trợ và gia tăng áp lực trong ứng phó với thiên tai. Bài viết này nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực số (NLS) và hành vi thông tin (HVTT) của người dân Hà Nội trước tin giả trong tình huống khẩn cấp do siêu bão Yagi.

Nghiên cứu được thực hiện trên 100 người dân từ 40-55 tuổi tại hai khu vực: quận Cầu Giấy và huyện Chương Mỹ (sông Bùi). Đây là nhóm người dùng mạng xã hội ít thường xuyên, chủ yếu dựa vào truyền thông truyền thống như tivi, radio. Thông qua bản hỏi gồm 25 câu dựa trên các thang đo quốc tế, nghiên cứu đánh giá mức độ hiểu biết về tin giả, các chiến lược xác minh thông tin, và các thay đổi trong HVTT trước và sau khi tiếp cận tin giả.

Kết quả nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ sự khác biệt về HVTT giữa hai khu vực khảo sát mà còn cung cấp các giải pháp nâng cao NLS và HVTT đúng đắn, nhằm cải thiện khả năng nhận diện và ứng phó với tin giả, hạn chế hậu quả trong tương lai.

**Từ khóa:** Năng lực số; hành vi thông tin; người trung niên; Hà Nội; tin giả; bão Yagi.

## THE RELATIONSHIP BETWEEN DIGITAL LITERACY AND INFORMATION BEHAVIOR OF HANOI RESIDENTS IN RESPONSE TO FAKE NEWS IN THE CONTEXT OF TYPHOON YAGI

**Abstract:** On September 7, 2024, super typhoon Yagi caused significant damage to human lives, infrastructure, and social life in the northern provinces of Vietnam. In that context, the widespread of fake news on social media created confusion, hindered relief efforts, and heightened the challenges of disaster response. This study investigates the relationship between digital literacy (DL) and information behavior (IB) among Hanoi residents in responding to fake news during the emergency caused by super typhoon Yagi.

The research was conducted with 100 residents aged 40-55 from two areas: Cau Giay District and Chuong My District (Song Bui). This group consists of infrequent social media users who primarily rely on traditional media channels such as television and radio. Through a 25-item questionnaire based on international scales, the study assesses participants' understanding of fake news, their strategies for verifying information, and changes in IB before and after exposure to fake news.

The findings not only reveal differences in IB between the two surveyed areas but also propose solutions to enhance DL and promote appropriate IB. These solutions aim to improve the ability to identify and respond effectively to fake news, thereby mitigating future consequences.

**Keywords:** Digital literacy; information behavior; middle-aged people; Hanoi; fake news; typhoon Yagi.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 07 tháng 9 năm 2024, Bão Yagi đã đổ bộ vào các tỉnh miền Bắc Việt Nam, đây là cơn bão mạnh nhất Việt Nam trong 70 năm qua

[UNICEF, 2024]. Siêu bão Yagi là một trong những đợt thiên tai nghiêm trọng, khốc liệt nhất trong nhiều năm qua ở Bắc Bộ; xảy ra gần như đồng thời các loại hình thiên tai đặc biệt nguy hiểm như

<sup>1</sup> Bài viết thực hiện trong khuôn khổ Đề tài NCKHSV do Trường ĐHKHXH&NV tài trợ.

bão rất mạnh, lũ lớn, đặc biệt lớn; lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt xảy ra trên diện rộng. Con bão đã làm nhiều người thiệt mạng và mất tích. Hàng trăm nghìn căn nhà bị hư hỏng, tốc mái, ngập sâu trong nước; hoa màu bị ngập úng, thiệt hại; lồng bè nuôi trồng thủy hải sản bị hư hỏng, lũ cuốn trôi,... Hàng nghìn điểm trường, cơ sở y tế, đường dây cáp quang, trạm biến áp bị ảnh hưởng, thiệt hại,...

Mặc dù Chính phủ đã chủ động chỉ đạo, ứng phó từ sớm, từ xa, kịp thời, quyết liệt, nhưng bão Yagi đã gây thiệt hại rộng khắp và đa chiều đến tính mạng con người, cơ sở hạ tầng, sinh kế, nhà ở, dịch vụ xã hội và đời sống xã hội, trong đó có 14 tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề, nhất là các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Hoà Bình,... Những thiệt hại, mất mát nói trên phải cần nhiều nguồn lực và thời gian để khắc phục.

Trong thời điểm cơn bão đổ bộ vào đất liền, giữa lúc các cơ quan chức năng liên tục cảnh báo và cập nhật thông tin chính thống để người dân và các tổ chức cùng chung tay phòng chống thiên tai, bão lũ, thì tình trạng tin giả lại tràn lan trên các trang mạng xã hội, từ tin đồn thất thiệt, thiếu kiểm chứng về “vỡ đê Yên Lập, Phú Thọ”, “vỡ đê Tiên Lãng, Hải Phòng” cho đến các thông tin bịa đặt về hình ảnh 3 người trong gia đình tại Hà Giang chạy lũ và clip em bé Mèo Vạc khóc nức nở vì mẹ bị lũ cuốn trôi hay hình ảnh về một gia đình bé con trong thau bơi trong nước lũ,... Những thông tin này đều được cơ quan chức năng xác minh là tin giả, sai sự thật. Những tin đồn trên không chỉ gây hoang mang cho người dân, mà còn làm cản trở nỗ lực cứu trợ, tăng thêm áp lực và gây rối loạn trong bối cảnh khẩn cấp.

Tin giả (Fake News), một vấn nạn bắt nguồn cùng với internet, đã xuất hiện từ nhiều năm nay nhưng tương đối ít người biết đến sự tồn tại của tin giả. Theo Persily, trong cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ năm 2016, đã có rất nhiều tin giả [Persily, 2017]. Sau năm 2016, tin giả dần trở thành chủ đề nghiên cứu nở rộ. Một số học giả tập trung nỗ lực của họ vào các khía cạnh của tin giả, như nguồn gốc của tin giả, hành vi chia sẻ, lan truyền tin giả, tác động xã hội của tin giả, hiệu ứng thuyết phục của tin giả, các yếu tố thuyết

phục cá nhân bằng tin giả và khả năng phát hiện của tin giả [Chih-Chien Wang, 2020].

Với sự phát triển của khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo (AI) và mạng xã hội, việc kiểm soát tin giả lúc này càng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Người dùng cần phải có năng lực số để có thể nhận biết, tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin một cách đúng đắn. Đồng thời, hành vi thông tin của người dùng trong việc xác định nhu cầu thông tin, tiếp cận và sử dụng thông tin, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phản ứng trước các tình huống thiên tai khẩn cấp.

UNESCO định nghĩa, năng lực số là khả năng truy cập, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho các công việc từ đơn giản đến phức tạp cũng như khởi nghiệp. Nó bao gồm các năng lực thường được biết đến như năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin hay năng lực truyền thông [UNESCO, 2018].

Wilson cho rằng: Hành vi thông tin là sự tương tác của con người với tất cả các nguồn và kênh thông tin, và sự tương tác này có thể là chủ động hoặc thụ động. Do đó, hành vi thông tin bao gồm việc giao tiếp với người khác (bằng lời nói hoặc văn bản), sử dụng bất kỳ nguồn thông tin nào, và tiếp nhận thông tin một cách thụ động, chẳng hạn như xem quảng cáo trên ti vi hoặc đọc các email không được yêu cầu [Wilson, 2000].

Trong bối cảnh chuyển đổi số, chúng ta đang sống trong thế giới với một khối lượng thông tin khổng lồ tồn tại dưới dạng số và người dùng cần có khả năng nghi ngờ hợp lý, tư duy phản biện để đánh giá chúng và nắm bắt được cách thức sử dụng các công cụ số trong việc chia sẻ thông tin phục vụ cho cuộc sống, công việc và biểu đạt chính bản thân mình [Khung Năng lực số dành cho sinh viên, 2022].

Xuất phát từ lý do trên, nhằm giúp người dân nâng cao khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin khẩn cấp của cộng đồng, hạn chế hậu quả của tin giả trong tương lai. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Mối quan hệ giữa năng lực số và hành vi thông tin

của người dân Hà Nội trước tin giả trong bối cảnh cơn bão Yagi”.

## 1. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tiến hành khảo sát năng lực số (NLS) và hành vi thông tin (HVTT) của 100 người dân có độ tuổi từ 40 đến 55 đang sinh sống ở các khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi siêu bão Yagi, bao gồm khu vực huyện Chương Mỹ (sông Bùi), và khu vực quận Cầu Giấy, Hà Nội. Đây là nhóm người dùng được xem là tiếp cận mạng xã hội ít thường xuyên hơn so với những người dùng trẻ hơn, vì là đối tượng trung niên, nên họ có xu hướng dựa vào các phương tiện truyền thông truyền thống như tivi, radio, hoặc báo chí chính thống. Việc hiểu rõ HVTT của nhóm người này là rất cần thiết, bởi họ có thể chịu ảnh hưởng khác biệt từ tin giả và có những cách tiếp cận thông tin riêng biệt. Hai khu vực khảo sát được lựa chọn là những nơi có sự khác biệt rõ rệt về mức độ chịu ảnh hưởng từ thiên tai. Điều này cho phép so sánh giữa các nhóm người dân có trải nghiệm khác nhau trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin, từ đó cung cấp những cái nhìn sâu sắc về ảnh hưởng của tin giả trong bối cảnh khẩn cấp.

Nghiên cứu sẽ đánh giá mức độ hiểu biết của người dân về các dấu hiệu của thông tin sai lệch, cũng như các chiến lược mà họ sử dụng để kiểm tra tính xác thực của nguồn tin trong các tình huống khẩn cấp. Đồng thời, phân tích chi tiết về HVTT của người dân trước và sau khi họ tiếp nhận tin giả trong bối cảnh siêu bão Yagi, bao gồm việc nghiên cứu các phản ứng ban đầu của họ khi gặp phải tin giả, các hành động người dân thực hiện để xác minh thông tin, và những thay đổi trong hành vi tiêu thụ thông tin sau khi họ nhận thức được rằng thông tin đó không chính xác. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm cải thiện khả năng nhận diện và ứng phó với tin giả trong những tình huống khẩn cấp, thông qua việc nâng cao NLS và thúc đẩy HVTT đúng đắn của người dùng.

Nhóm nghiên cứu xây dựng bản hỏi dựa trên việc kết hợp ba thang đo: Thang đo nhân khẩu học (Demographic Factors in the Disaster-Related Information Seeking Behaviour) của Rahmi Rahmi

và Hideo Joho (2021), được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học đến hành vi tìm kiếm thông tin trong các tình huống thảm họa; Thang đo về HVTT, nghiên cứu của Wilson (1999): *Models in Information Behavior Research*; Thang đo về sự nhận diện tin giả, nghiên cứu của Tandoc, Lim, và Ling (2018): *Defining "Fake News" A Typology of Scholarly Definitions*.

Bản hỏi gồm 25 câu hỏi, trong đó có 6 câu hỏi về nhân khẩu học; 6 câu hỏi về NLS; 6 câu về HVTT; 2 câu về nhận thức thông tin và 5 câu về phản ứng với tin giả.

## 2. PHÂN TÍCH NĂNG LỰC SỐ VÀ HÀNH VI THÔNG TIN CỦA NGƯỜI DÙNG TRONG VIỆC NHẬN DIỆN TIN GIẢ TRƯỚC CƠN BÃO YAGI

Kết quả khảo sát thu được thông qua việc sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu (SPSS v27) để phân tích NLS, HVTT, nhận thức và phản ứng của người dân, đồng thời phân tích tương quan giữa NLS và HVTT của họ trong nhận diện tin giả.

### 2.1. Thống kê mô tả tần số về nhân khẩu học

Sáu câu hỏi được mã hóa từ A1-A6: (A1) Độ tuổi; (A2) Giới tính; (A3) Khu vực sinh sống; (A4) Trình độ học vấn; (A5) Nghề nghiệp; (A6) Thời gian sử dụng internet, kết quả thu được như sau:

Với cỡ mẫu là 100 người tham gia khảo sát có độ tuổi từ 40 đến 55, trong đó tỷ lệ giới tính nam là 42% và nữ là 58%, điều này giúp đảm bảo tính đại diện và giảm thiểu sai lệch do yếu tố giới tính trong khảo sát.

Tất cả người tham gia khảo sát thuộc nhóm tuổi 40-55, là nhóm tuổi thường có xu hướng gặp khó khăn hơn trong việc sử dụng các công cụ số và phân tích thông tin trực tuyến so với các nhóm có độ tuổi trẻ hơn. Điều này nhấn mạnh nhu cầu nâng cao năng lực số cho nhóm tuổi trung niên, đặc biệt trong bối cảnh các tình huống khẩn cấp đòi hỏi phản ứng nhanh và thông tin chính xác.

Về khu vực sinh sống, phần lớn người dân đến từ khu vực sông Bùi, huyện Chương Mỹ (69 người, chiếm 69%), khu vực quận Cầu Giấy chiếm 31% (31 người). Điều này cho thấy sự phân bố mẫu không đều về mặt địa lý, nhưng vẫn đảm bảo tính đa dạng của đối tượng nghiên cứu.

Sự phân bố về trình độ học vấn của nhóm khảo sát là không đều, trong đó nhiều nhất là những người có trình độ trung học phổ thông (chiếm 41%), tiếp đến là nhóm người có trình độ đại học (31%). Các nhóm còn lại bao gồm trung học cơ sở (13%), cao đẳng (10%), và sau đại học (chiếm 5%). Sự phân bố này phản ánh sự đa dạng về mặt học vấn, cho thấy rằng mẫu khảo sát đã bao quát nhiều mức độ kiến thức và trải nghiệm khác nhau. Kết quả này tạo điều kiện thuận lợi để nghiên cứu đánh giá mức độ ảnh hưởng của trình độ học vấn đến NLS và HVTT, đồng thời cung cấp cái nhìn sâu hơn về sự khác biệt trong khả năng tiếp cận, phân tích, và xử lý thông tin giữa các nhóm học vấn.

Về yếu tố nghề nghiệp, nhóm nghiên cứu thu được kết quả tương đối đa dạng. Nhóm khảo sát tham gia vào nhiều công việc khác nhau trong xã hội, như: nhân viên văn phòng, nông dân, lao động tự do, thợ cơ khí, thợ điện, thợ xây, tạp vụ, sửa xe,... Nhờ sự đa dạng trong nghề nghiệp cho phép phân tích hành vi thông tin và nhận thức tin giả trong các nhóm nghề nghiệp khác nhau, đặc biệt khi xét đến sự khác biệt về môi trường làm việc và khả năng tiếp cận.

Kết quả khảo sát về thời gian sử dụng internet mỗi ngày cho thấy, 86% người dân sử dụng mạng xã hội từ 1-5 giờ mỗi ngày, trong đó từ 3-5 giờ (chiếm 46%) và từ 1-3 giờ (chiếm 40%). Tỷ lệ này cho thấy họ có mức độ tiếp xúc đáng kể với những thông tin trực tuyến. Điều này phản ánh khả năng tiếp nhận tin tức, bao gồm cả tin tức giả, từ các nền tảng mạng xã hội là khá cao. Nhóm dành hơn

5 giờ mỗi ngày (11%) sử dụng internet có mức độ phụ thuộc cao vào mạng xã hội, điều này có thể làm tăng nguy cơ tiếp xúc và lan truyền thông tin sai lệch. Đối với nhóm sử dụng dưới 1 giờ mỗi ngày (3%), tần suất sử dụng thấp có thể dẫn đến việc họ ít tiếp cận tin tức, tính cả tin tức tích cực lẫn tiêu cực, nhưng đồng thời cũng khiến họ ít được tiếp cận với thông tin quan trọng trong các tình huống khẩn cấp trên các trang trực tuyến. Sự phân bố này phản ánh sự đa dạng trong thói quen sử dụng mạng xã hội và giúp nhận diện các nhóm nguy cơ khác nhau khi tiếp nhận thông tin trực tuyến của những người độ tuổi 40-55.

Tóm lại, các số liệu thống kê mô tả cho thấy mẫu khảo sát có tính đại diện cao với sự đa dạng về giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn và thời gian sử dụng internet. Điều này đem đến nhiều góc nhìn về cách tiếp cận và mức độ tiếp xúc với thông tin trực tuyến của nhóm người trung niên. Từ đó cung cấp cơ sở để đánh giá nguy cơ tiếp cận và tác động của tin giả đối với nhóm người này.

**2.2. Thống kê mô tả thang đo về năng lực số**

Sáu câu hỏi về NLS của người dân từ NL1-NL6, bao gồm: (NL1) Tôi có khả năng tìm kiếm và lọc dữ liệu trên mạng xã hội; (NL2) Tôi có thể khai thác thông tin từ các nguồn trực tuyến; (NL3) Tôi có thể đánh giá độ tin cậy của thông tin mà tôi nhận được; (NL4) Tôi cảm thấy tự tin khi sử dụng công cụ tìm kiếm trên mạng để tìm kiếm thông tin; (NL5) Tôi có thể quản lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; (NL6) Tôi cần sự trợ giúp khi tìm kiếm thông tin trên mạng xã hội.

**Bảng 1. Thống kê mô tả về năng lực số**

	Cỡ mẫu	Tối thiểu	Tối đa	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
NL1	100	1.00	5.00	3.5600	.93550
NL2	100	2.00	5.00	3.4900	.97954
NL3	100	1.00	5.00	3.4400	1.01822
NL4	100	1.00	5.00	3.5500	1.03840
NL5	100	1.00	5.00	3.2400	1.01623
NL6	100	1.00	5.00	3.2900	1.08521
Valid N (listwise) (Cỡ mẫu hợp lệ)	100				

Bảng thống kê mô tả (Bảng 1) cung cấp thông tin về 6 biến từ NL1 đến NL6 dựa trên 100 mẫu quan sát hợp lệ. Giá trị trung bình của các biến dao động từ 3.24 (NL5) đến 3.56 (NL1), phản ánh xu hướng tự đánh giá tích cực về NLS của người tham gia, với phần lớn kết quả trên mức trung tính. NL1 và NL4 có giá trị trung bình cao nhất, chỉ ra sự tự tin cao hơn trong các khía cạnh này. Độ lệch chuẩn dao động từ 0.94 (NL1) đến 1.09 (NL6). Trong bối cảnh thang đo 1-5, độ lệch chuẩn này tương đối lớn, cho thấy sự đa dạng đáng kể trong đánh giá cá nhân về từng kỹ năng, đặc biệt là ở NL6 (độ lệch chuẩn = 1.09). Mặc dù có sự đồng thuận nhất định về mức độ tích cực chung, nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt đáng kể trong nhận thức cá nhân về mỗi kỹ năng cụ thể. NL5 và NL6 có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ ra rằng kỹ năng quản lý và xử lý thông tin phức tạp là lĩnh vực cần được

chú trọng cải thiện trong nhóm này. Kết quả này nhấn mạnh rằng trong khi các kỹ năng cơ bản được đánh giá tích cực, các kỹ năng chuyên sâu hơn như quản lý và xử lý thông tin vẫn cần có sự hỗ trợ và phát triển thêm.

**2.3. Thống kê mô tả thang đo về hành vi thông tin**

Các câu hỏi khảo sát về HVTT được mã hóa từ HV1-HV6. (HV1) Tôi thường chia sẻ thông tin quan trọng từ mạng xã hội với người khác; (HV2) Tôi tin rằng việc phân phối thông tin là cần thiết trong thời gian xảy ra bão; (HV3) Tôi cảm thấy có trách nhiệm trong việc chia sẻ thông tin chính xác với người khác; (HV4) Tôi cảm thấy việc truyền tải thông tin là cần thiết trong bối cảnh khẩn cấp; (HV5) Tôi có thói quen phân tích thông tin mà tôi nhận được từ mạng xã hội; (HV6) Tôi thường xuyên kiểm tra thông tin trước khi chia sẻ.

**Bảng 2. Thống kê mô tả về hành vi thông tin**

	Cỡ mẫu	Tối thiểu	Tối đa	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
HV1	100	2.00	5.00	4.0000	.72474
HV2	100	3.00	5.00	4.1400	.71095
HV3	100	1.00	5.00	4.0300	.79715
HV4	100	3.00	5.00	4.1400	.71095
HV5	100	1.00	5.00	3.9400	.80177
HV6	100	2.00	5.00	3.9500	.80873
Valid N (listwise) (cỡ mẫu hợp lệ)	100				

Bảng thống kê cho thấy, giá trị trung bình của các biến về HVTT từ HV1 đến HV6 dao động từ 3.94 đến 4.14, thể hiện việc người dân có xu hướng xử lý và chia sẻ thông tin tích cực trên mức trung bình. HV2 và HV4 có giá trị cao nhất, thể hiện sự chú trọng vào tìm kiếm và truyền tải thông tin, đặc biệt khi đối mặt với thông tin quan trọng.

Độ lệch chuẩn (ĐLC) dao động từ 0.71 đến 0.81. Mặc dù giá trị trung bình cao, độ lệch chuẩn lớn trong bối cảnh thang đo 1-5 cho thấy vẫn có sự khác biệt đáng kể trong quan điểm của người tham gia về từng hành vi, đặc biệt ở HV2 và HV4. Trong khi đó, HV5 và HV6 có giá trị trung bình thấp hơn tương đối và độ phân tán lớn hơn, chỉ ra rằng

việc phân tích và xác minh thông tin chưa được thực hiện thường xuyên hoặc ở mức độ sâu sắc, có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất phức tạp của thông tin nhận được.

**2.4. Thống kê về nhận thức và phản ứng với tin giả**

Việc thống kê về nhận thức (NT) và phản ứng với tin giả (PU) bao gồm các biến: (NT1) Tôi nhận thức rõ ràng tin giả có thể lan truyền nhanh chóng trên mạng xã hội; (NT2) Tôi tin rằng cần có thêm hướng dẫn cho người cao tuổi về cách xử lý tin giả; (PU'1) Tôi thường hỏi ý kiến con cháu về thông tin mà tôi thấy trên mạng xã hội; (PU'2) Tôi lo lắng về sự lan truyền của tin giả nhưng không biết cách

báo cáo hoặc xử lý; (PU'3) Tôi thường thảo luận về tin giả với bạn bè hoặc người thân để làm rõ thông tin; (PU'4) Tôi cảm thấy có trách nhiệm trong

việc ngăn chặn việc lan truyền tin giả; (PU'5) Tôi đã từng cảm thấy bị ảnh hưởng tâm lý bởi tin giả liên quan đến các tình huống khẩn cấp.

**Bảng 3. Thống kê mô tả về nhận thức phản ứng**

	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>
NT1	100	3.00	5.00	4.0600	.61661
NT2	100	3.00	5.00	4.0600	.64854
PU'1	100	2.00	5.00	4.0300	.62692
PU'2	100	2.00	5.00	3.9800	.63532
PU'3	100	2.00	5.00	3.9700	.75819
PU'4	100	2.00	5.00	3.9700	.68836
PU'5	100	2.00	5.00	4.0000	.75210
Valid N (listwise) Cỡ mẫu hợp lệ	100				

Điểm trung bình (ĐTB) của các biến dao động từ 3.97 đến 4.06, phản ánh mức độ nhận thức và phản ứng khá tích cực của nhóm khảo sát đối với tin giả. Các giá trị trung bình của NT1 và NT2 cao nhất, là 4.06, cho thấy nhóm khảo sát nhận thức mạnh mẽ về mức độ lan truyền nhanh chóng của tin giả và nhu cầu hỗ trợ xử lý tin giả cho các nhóm đặc thù như người trung niên. Điều này chỉ ra rằng họ có hiểu biết rõ ràng về rủi ro của tin giả và tầm quan trọng của việc tăng cường nhận thức cộng đồng, nhưng vẫn cần thêm các hướng dẫn cụ thể và biện pháp hỗ trợ trong việc xử lý và phòng ngừa.

DLC ở NT1 và NT2 tương đối thấp (0.61661 và 0.64854), cho thấy mức độ đồng thuận khá cao giữa các thành viên trong nhóm khảo sát về nhận thức của họ đối với tin giả. Điều này phản ánh rằng nhận thức về các vấn đề liên quan đến tin giả đã đạt được sự thống nhất trong nhóm khảo sát, cho thấy sự chú trọng đồng đều đến các yếu tố này.

Ngược lại, PU'3 và PU'4 có điểm trung bình thấp hơn một chút (đều là 3.97) và độ lệch chuẩn cao hơn (0.75819 và 0.68836), chỉ ra sự phân tán khá rõ trong phản ứng của người dân đối với việc chuyển đổi nhận thức thành hành động thực tế. Cụ thể, mặc dù có sự thảo luận về tin giả với người thân hoặc bạn bè, nhưng việc thực hiện hành động có trách nhiệm, như ngăn chặn sự lan truyền của

tin giả vẫn chưa được thực hiện một cách rộng rãi. Độ lệch chuẩn cao ở những biến này cho thấy mức độ khác biệt lớn trong các phản hồi, có thể do sự thiếu nhất quán trong cách thức phản ứng đối với tin giả giữa các cá nhân.

Có thể thấy, mặc dù người dân có nhận thức tốt về các rủi ro của tin giả, nhưng việc chuyển từ nhận thức sang hành động vẫn chưa hoàn toàn đồng đều và chưa được thực hiện một cách thường xuyên. Để nâng cao hiệu quả, cần phải có các biện pháp cụ thể hơn để thúc đẩy hành động thực tế, như các chiến dịch nâng cao nhận thức và tạo cơ hội cho cộng đồng tham gia vào việc ngăn chặn tin giả.

**2.5. Phân tích tương quan**

Kết quả phân tích tương quan cho thấy mối liên hệ giữa Nhận thức - Phản ứng, Năng lực số (NLS), và Hành vi (HVTT) của người dùng. Nhận thức - Phản ứng và NLS có mối tương quan tích cực từ yếu đến trung bình ( $r = 0.332$ ,  $p < 0.01$ ), cho thấy người dùng có NLS cao hơn thường nhận thức rõ ràng hơn về tin giả. Tương tự, Nhận thức - Phản ứng và HVTT có mối tương quan trung bình ( $r = 0.444$ ,  $p < 0.01$ ), chỉ ra rằng người dùng nhận thức tốt hơn có xu hướng hành động đúng đắn hơn khi xử lý tin giả. Cuối cùng, NLS và HVTT có mối tương quan tích cực từ yếu đến trung

bình ( $r = 0.323$ ,  $p < 0.01$ ), cho thấy kỹ năng số tốt hơn có thể góp phần cải thiện HVTT. Dù các mối quan hệ đều

có ý nghĩa thống kê, độ mạnh không cao, gợi ý sự ảnh hưởng của các yếu tố khác như thái độ hoặc kiến thức cá nhân.

**Bảng 4. Phân tích tương quan**

		Nhận thức phản ứng	Năng lực	Hành vi
Nhận thức phản ứng	Pearson Tương quan	1	.332**	.444**
	Sig. (2-tailed)		.001	.000
	N (Cỡ mẫu)	100	100	100
Năng lực	Pearson Tương quan	.332**	1	.323**
	Sig. (2-tailed)	.001		.001
	N (Cỡ mẫu)	100	100	100
Hành vi	Pearson Tương quan	.444**	.323**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.001	
	N (Cỡ mẫu)	100	100	100

\*\* . Tương quan ở mức có ý nghĩa 0,01 (2-tailed)

Kết luận: Mỗi tương quan giữa các biến trong nghiên cứu cho thấy có sự liên kết đáng kể giữa cảm nhận về tin giả trong các tình huống khẩn cấp, NLS, và HVTT của người dùng. Cụ thể, người dùng có NLS cao hơn (bao gồm khả năng tìm kiếm, đánh giá và quản lý thông tin hiệu quả) có khả năng nhận thức và phản ứng tốt hơn trước tin giả, đồng thời tham gia vào các HVTT có ý thức hơn. HVTT đúng đắn, như xác minh thông tin, tránh chia sẻ tin giả, và lan truyền thông tin chính xác, đóng vai trò quan trọng

không chỉ trong việc phản ánh nhận thức và phản ứng của người dùng đối với tin giả mà còn hỗ trợ trong việc thúc đẩy hành động kịp thời và chính xác. Tuy nhiên, mỗi quan hệ giữa các yếu tố này không phải là tuyệt đối mạnh mẽ, và các yếu tố khác, chẳng hạn như kiến thức chuyên môn, thái độ đối với tin giả, và mức độ quan tâm đến vấn đề tin giả, cũng có thể tác động đến các yếu tố này.

**2.6. Phân tích hồi quy**

Mô hình tổng quát - Model Summary<sup>b</sup>

**Bảng 5. Phân tích hồi quy**

Mô hình	Hệ số tương quan	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước tính	Kiểm định thống kê
1	.487 <sup>a</sup>	.237	.221	.48093	1.837

a. Yếu tố dự báo: (Constant - hằng số), Hành vi, Năng lực

b. Biến phụ thuộc: Nhận thức - Phản ứng

Kết quả từ bảng mô hình tổng quát cho thấy: Hệ số tương quan (R) = 0.487 cho thấy mối liên kết vừa phải giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, đồng thời chỉ ra rằng các biến độc lập chưa thể hiện một mối quan hệ chặt chẽ với biến phụ thuộc.

Giá trị  $R^2 = 0.237$  và Adjusted  $R^2 = 0.221$  chỉ ra rằng mô hình giải thích được 23.7% sự biến thiên

của biến phụ thuộc, với sự điều chỉnh hợp lý khi xét đến số lượng biến độc lập.

Sai số chuẩn của ước tính = 0.48093 cho thấy mô hình có khả năng dự báo tương đối chính xác.

Chỉ số kiểm định thống kê Durbin-Watson = 1.837, nằm trong khoảng lý tưởng từ 1.5-2.5, khẳng định không có tự tương quan giữa các phần dư.

Tóm lại, mô hình có mức độ giải thích trung bình và đảm bảo tính hợp lệ về mặt thống kê, nhưng cần bổ sung các biến độc lập khác hoặc cải thiện chất lượng các biến hiện tại để nâng cao khả năng dự báo và giải thích của mô hình.

Kết quả từ bảng mô hình tổng quát cho thấy hệ số tương quan  $R = 0.487$ , phản ánh mức độ liên kết tổng thể vừa phải giữa các biến độc lập (Hành vi, Năng lực) và biến phụ thuộc (Nhận thức - Phản ứng). Giá trị  $R^2 = 0.237$  và Adjusted  $R^2 = 0.221$ , chỉ ra rằng mô hình giải thích được 23.7% sự biến thiên của biến phụ thuộc, mức độ này được coi là thấp đến trung bình trong bối cảnh nghiên cứu xã

hội học, nơi thường chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác. Sai số chuẩn ước tính (0.48093) cho thấy mô hình có khả năng dự báo tương đối chính xác, nhưng cần được xem xét kỹ hơn trong phạm vi biến phụ thuộc. Chỉ số Durbin-Watson (1.837) nằm trong khoảng lý tưởng (1.5-2.5), khẳng định không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư, đảm bảo tính hiệu quả của mô hình. Nhìn chung, mô hình đạt mức giải thích hợp lý về mặt thống kê, nhưng để cải thiện khả năng giải thích và dự báo, có thể cần bổ sung thêm các biến độc lập tiềm năng liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

Phân tích phương sai - Anova<sup>a</sup>

**Bảng 6. Phân tích ANOVA**

Mô hình		Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Tổng phương sai	6.959	2	3.479	15.043	.000 <sup>b</sup>
	Phương sai	22.436	97	.231		
	Tổng	29.394	99			

a. Biến phụ thuộc: Nhận thức - Phản ứng.

b. Yếu tố dự báo: (Constant-hằng số), Hành vi, Năng lực.

Kết quả ANOVA:

Giá trị  $F = 15.043$  và  $Sig. = 0.000$  ( $p < 0.05$ ) khẳng định rằng mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê tổng thể, nghĩa là ít nhất một trong các biến độc lập (NLS và HVTT) có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc (Cảm nhận về tin giả trong các tình huống khẩn cấp).

Tổng phương sai Regression = 6.959 (chiếm 23.7% tổng phương sai của biến phụ thuộc) cho

thấy mô hình giải thích được một phần sự biến thiên trong biến phụ thuộc.

Phần phương sai Residual = 22.436 (76.3%) phản ánh rằng phần lớn sự thay đổi của biến phụ thuộc vẫn do các yếu tố khác ngoài mô hình gây ra.

Điều này cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê nhưng chỉ đạt mức giải thích trung bình, cho thấy cần bổ sung các biến độc lập khác để nâng cao khả năng giải thích của mô hình.

Phân tích bằng hệ số Coefficients<sup>a</sup>.

**Bảng 7. Bảng hệ số hồi quy**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1	(Constant-hằng số)	2.088	.355		5.887	.000
	Năng lực	.162	.072	.211	2.255	.026
	Hành vi	.339	.085	.375	4.005	.000

Kết quả Bảng 7 cho thấy: Hệ số  $B=2.088$  cho thấy giá trị cơ bản của mức độ Nhận thức - Phản ứng với tin giả khi không có sự tác động của các yếu tố NLS và HVTT.

Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa của NLS ( $B=0.162$ ) và HVTT ( $B=0.339$ ) cho thấy cả hai yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc. HVTT có tác động mạnh hơn, được minh

chứng qua hệ số chuẩn hóa  $\beta=0.375$  so với  $\beta=0.211$  của NLS.

Giá trị  $t=2.255$  và  $Sig.=0.026$  xác nhận rằng ảnh hưởng của NLS là có ý nghĩa thống kê, trong khi giá trị  $t=4.005$  và  $Sig.=0.000$  cho thấy HVTT có ý nghĩa thống kê vượt trội hơn.

Kết quả này nhấn mạnh rằng, cả NLS và HVTT đều đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến nhận thức và phản ứng trước tin giả, trong đó HVTT có tác động nổi bật hơn.

Hệ số - Coefficients<sup>a</sup>

**Bảng 8. Bảng hệ số hồi quy**

Mô hình		95.0% Khoảng tin cậy của B		Thống kê đa cộng tuyến	
		Giới hạn dưới	Giới hạn trên	Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai
1	(Constant hằng số)	1.384	2.792		
	Năng lực	.019	.305	.896	1.116
	Hành vi	.171	.506	.896	1.116

a. Biến phụ thuộc: Nhận thức - Phản ứng

Các chỉ số thống kê đa cộng tuyến Collinearity Statistics cho thấy:

Các giá trị Tolerance=0.896 và VIF=1.116 đều nằm trong ngưỡng an toàn (Tolerance>0.1, VIF<5), chỉ ra rằng không có sự đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập trong mô hình. Điều này cho thấy mức độ tương quan giữa Năng lực và Hành vi là thấp, đảm bảo rằng các biến độc lập không gây ra sự phụ thuộc quá mức lẫn nhau, từ đó giúp tăng tính ổn định và hiệu quả của mô hình hồi quy.

Khoảng tin cậy 95% của các hệ số hồi quy cho Năng lực (0.0190.019 đến 0.3050.305) và Hành vi (0.1710.171 đến 0.5060.506) không bao gồm giá trị 0, cho thấy rằng cả hai hệ số đều có ý nghĩa thống kê. Điều này củng cố vai trò quan trọng của Năng

lực và Hành vi trong việc giải thích sự thay đổi của Nhận thức - Phản ứng với mức độ tin cậy cao.

Kết quả này khẳng định rằng mô hình hồi quy không chỉ đáng tin cậy mà còn có ý nghĩa trong việc dự đoán và phân tích sự tác động của Năng lực và Hành vi lên Nhận thức - Phản ứng.

**2.7. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm khu vực**

Kiểm định T-Test

- Nhận thức phản ứng

Phân tích dữ liệu từ Bảng 9 cho thấy cái nhìn toàn diện về nhận thức phản ứng giữa người dùng tại quận Cầu Giấy và sông Bùi, huyện Chương Mỹ. Bảng này trình bày kết quả so sánh giữa hai nhóm với các chỉ số quan trọng như ĐTB, ĐLC, sai số chuẩn, giá trị t và giá trị p.

**Bảng 9. Nhận thức phản ứng của người dân**

	Khu vực	ĐTB	ĐLC	Giá trị p (Levene's test)	Giá trị p (t - test)
Nhận thức phản ứng	Quận Cầu Giấy	4.0538	0.51530	0.846	0.636
	Sông Bùi, huyện Chương Mỹ	3.9976	0.56047		

Kết quả dữ liệu từ Bảng 9 cho thấy rằng, không có sự khác biệt đáng kể về mức độ nhận thức phản ứng giữa người dùng tại quận Cầu Giấy và sông Bùi, huyện Chương Mỹ. ĐTB của nhận thức phản ứng cho thấy mức độ tương đương giữa hai

khu vực, với p-value từ t-test cao ( $p>0.05$ ). Điều này cho thấy không có sự khác biệt thống kê đáng kể giữa nhóm người dùng tại hai khu vực. Từ đó, ta có thể kết luận rằng không có sự khác biệt về biến thiên trong nhận thức phản ứng dựa theo khu

vực. Kết quả này cho thấy sự đồng đều trong nhận thức phản ứng giữa người dùng tại quận Cầu Giấy và sông Bùi, huyện Chương Mỹ.

**- Năng lực**

Phân tích dữ liệu từ Bảng 10 cho thấy cái nhìn

toàn diện về năng lực giữa người dùng tại quận Cầu Giấy và sông Bùi, huyện Chương Mỹ. Bảng này trình bày kết quả so sánh giữa hai nhóm với các chỉ số quan trọng như ĐTB, ĐLC, sai số chuẩn, giá trị t, và giá trị p.

**Bảng 10. Năng lực số của người dân**

	<b>Khu vực</b>	<b>ĐTB</b>	<b>ĐLC</b>	<b>Giá trị p (Levene's test)</b>	<b>Giá trị p (t - test)</b>
Năng lực	Quận Cầu Giấy	3.5097	0.73183	0.684	0.614
	Sông Bùi, huyện Chương Mỹ	3.4319	0.70262		

Kết quả thống kê dữ liệu từ Bảng 10 cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể về năng lực giữa người dùng tại quận Cầu Giấy và sông Bùi, huyện Chương Mỹ. ĐTB về NLS giữa hai nhóm gần như tương đồng (3.5097 và 3.4319 tương ứng), và giá trị p thu được từ kiểm định t độc lập ( $p = 0.614$ ) lớn hơn mức ý nghĩa là 0.05. Điều này cho thấy rằng sự chênh lệch quan sát được về ĐTB giữa hai nhóm có thể là do biến thiên ngẫu nhiên và không

đủ để bác bỏ giả thuyết vô hiệu về sự không khác biệt về năng lực. Do đó, kết luận được rút ra là năng lực của người dùng ở hai khu vực này là tương đương nhau. Việc thiếu bằng chứng về sự khác biệt đáng kể này cho thấy các yếu tố địa lý, trong phạm vi nghiên cứu này, không đóng vai trò quyết định trong việc ảnh hưởng đến năng lực người dùng.

**- Hành vi**

**Bảng 11. Hành vi thông tin của người dân**

	<b>Khu vực</b>	<b>ĐTB</b>	<b>ĐLC</b>	<b>Giá trị p (Levene's test)</b>	<b>Giá trị p (t - test)</b>
Hành vi	Quận Cầu Giấy	4.2581	0.56738	0.751	0.012
	Sông Bùi, huyện Chương Mỹ	3.9324	0.59637		

Phân tích dữ liệu từ Bảng 11 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về hành vi giữa người dùng tại quận Cầu Giấy và sông Bùi, huyện Chương Mỹ. ĐTB của hành vi tại Quận Cầu Giấy (4.2581) cao hơn đáng kể so với sông Bùi (3.9324). Kết quả kiểm định t (t-test) cho thấy p-value thấp (0.012), nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 0.05, cho thấy sự khác biệt. Mặc dù vậy, kiểm định Levene cho thấy phương sai của hành vi giữa hai nhóm là tương đồng ( $p\text{-value} = 0.751$ ), tức là mức độ phân tán của dữ liệu ở hai nhóm là như nhau. Từ đó, có thể kết luận rằng có sự khác biệt về hành vi giữa người dùng ở quận Cầu Giấy và sông Bùi, huyện Chương Mỹ, với người dùng ở quận Cầu Giấy thể hiện hành vi ở mức độ cao hơn. Tuy nhiên, mức độ biến thiên trong hành vi giữa hai nhóm là tương đương.

**3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

Từ việc phân tích NLS và HVTT của người dân sinh sống tại khu vực sông Bùi thuộc huyện Chương Mỹ và khu vực quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nhóm nghiên cứu rút ra một số kết luận và đề xuất như sau:

**3.1. Kết luận**

*- Mối quan hệ giữa năng lực số và hành vi thông tin*

NLS (bao gồm khả năng tìm kiếm, đánh giá, và quản lý thông tin) có mối liên hệ đáng kể với HVTT (như phân tích, kiểm tra, và chia sẻ thông tin chính xác) của người dân khi đối mặt với tin giả.

Người có NLS cao thường có HVTT tích cực hơn, như kiểm tra thông tin trước khi chia sẻ và có trách nhiệm trong việc lan truyền thông tin chính xác.

- Sự tác động đến nhận thức và phản ứng trước tin giả

Nhận thức về tin giả: Người dân có mức độ nhận thức cao về rủi ro từ tin giả, đặc biệt về tốc độ lan truyền và ảnh hưởng tiêu cực trong các tình huống khẩn cấp. Mặc dù nhận thức cao, người dân vẫn chưa chủ động báo cáo hoặc ngăn chặn tin giả, điều này cho thấy cần có các chiến lược cụ thể để thúc đẩy hành động hiệu quả hơn.

Phản ứng: Nhóm khảo sát có xu hướng tham khảo ý kiến người thân hoặc thảo luận với bạn bè để xác minh thông tin. Điều này cho thấy sự phụ thuộc vào mạng lưới xã hội trong xử lý tin giả.

- Sự khác biệt giữa các khu vực

Không có sự khác biệt đáng kể về nhận thức và phản ứng với tin giả giữa hai khu vực khảo sát (sông Bù và Cầu Giấy). Điều này chỉ ra rằng các chiến lược nâng cao nhận thức và NLS có thể được áp dụng đồng nhất mà không cần điều chỉnh đặc thù vùng miền.

- Tác động từ thói quen sử dụng internet

Những người sử dụng mạng xã hội thường xuyên (3-5 giờ/ngày) có nguy cơ tiếp xúc cao hơn với tin giả, nhưng đồng thời cũng có khả năng phân tích và xử lý thông tin tốt hơn so với những người ít sử dụng.

- Tầm quan trọng của hành vi thông tin

HVTT (như phân tích và kiểm tra thông tin trước khi chia sẻ) có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn so với NLS trong việc dự đoán khả năng nhận thức và phản ứng trước tin giả. Điều này nhấn mạnh rằng việc cải thiện HVTT là yếu tố then chốt để đối phó với tin giả.

### 3.2. Đề xuất

- Nâng cao năng lực số: nhóm người trung niên (40-55 tuổi) thuộc khu vực được khảo sát thường thiếu kỹ năng sử dụng các công cụ trực tuyến hiện đại, khiến họ dễ bị ảnh hưởng bởi tin giả. Các chương trình đào tạo nên tập trung vào cách xác minh nguồn tin, sử dụng các công cụ kiểm tra độ tin cậy và quản lý thông tin cá nhân trên mạng.

- Khuyến khích hành vi chia sẻ thông tin tích cực: xây dựng các chiến dịch truyền thông cộng đồng nhằm nâng cao ý thức về trách nhiệm cho người dân khi chia sẻ thông tin, nhấn mạnh tầm

quan trọng của việc kiểm tra nguồn tin trước khi lan truyền, chia sẻ.

- Tăng cường công cụ phát hiện và báo cáo tin giả: phát triển các công cụ và ứng dụng phổ biến như Facebook, Zalo hoặc trình duyệt web, để hỗ trợ người dân có thể dễ dàng xác thực tin tức một cách nhanh chóng, kèm theo các báo cáo cảnh báo tin giả rõ ràng và dễ tiếp cận.

- Chiến lược truyền thông đồng nhất: do không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực khảo sát, các chương trình nâng cao nhận thức và NLS có thể được triển khai đồng đều trên toàn khu vực khảo sát.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chih-Chien Wang (2020). Fake News and Related Concepts: Definitions and Recent Research Development. *Contemporary Management Research*; Pages tr.146 (tr.145-174), Vol. 16, No. 3, 2020 doi:10.7903/cmr.20677.
- Khung Năng lực số dành cho sinh viên (2022). Đỗ Văn Hùng (chủ biên), Phạm Hải Chung, Nguyễn Thị Kim Dung,... Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.13-14.
- Rahmi, R., & Joho, H. (2021). Demographic factors in the disaster-related information seeking behaviour. In *Diversity, Divergence, Dialogue* (pp. 63-80). Springer. [https://doi.org/10.1007/978-3-030-71305-8\\_4](https://doi.org/10.1007/978-3-030-71305-8_4).
- Tandoc, Lim, và Ling (2018). *Defining "Fake News" A Typology of Scholarly Definitions*. *Digital Journalism*, 2018 Vol. 6, No. 2, 137-153, <https://doi.org/10.1080/21670811.2017.1360143>.
- T.D. Wilson (1999). Models in Information Behaviour Research. *The Journal of Documentation*, 55 (3), 249-270.
- UNICEF Việt Nam (8/11-18/12/2024). Báo cáo tình hình số 6: Hành động ứng phó và phục hồi của UNICEF và nhu cầu ngân sách. Truy cập tại: [https://www.unicef.org/vietnam/vi/media/17001/file/Sit%20Rep%206%20-%20Typhoon%20Yagi%20-%20Viet%20Nam\\_final%20vn.pdf](https://www.unicef.org/vietnam/vi/media/17001/file/Sit%20Rep%206%20-%20Typhoon%20Yagi%20-%20Viet%20Nam_final%20vn.pdf).

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-3-2025;

Ngày phản biện đánh giá: 12-4-2025;

Ngày chấp nhận đăng: 15-5-2025).